

**Phụ lục**  
**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH LÂM SINH**  
(Kèm theo Quyết định số 1916 /QĐ-UBND ngày 11/6/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

**1. Căn cứ pháp lý**

- Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24/12/2025 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT- BNV-BLĐTĐBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;
- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTĐBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;
- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;
- Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động
- Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của UBND tỉnh quy định hệ số tăng thêm tiền lương để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.
  - + Địa bàn vùng II (Phường: Thuận An, Hóa Châu, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Dương Nỗ): 0,45;
  - + Địa bàn vùng III (Phường: Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng, Hương Trà, Kim Trà, Hương Thủy, Phú Bài, Thanh Thủy và các xã Đan Điền, Quảng Điền, Bình Điền, Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang, Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây - Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre): 0,35;
  - + Địa bàn vùng IV (xã: A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5): 0,25.

**2. Bảng đơn giá nhân công**

TT	Hạng mục công việc/Cấp bậc công việc	Mức lương cơ sở (đồng)	Hệ số lương bình quân	Đơn giá ngày công theo vùng (đồng/ngày)								
				Vùng II: (Phường: Thuận An, Hóa Châu, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Dương Nỗ)		Vùng III: (Phường: Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng, Hương Trà, Kim Trà, Hương Thủy, Phú Bài, Thanh Thủy và các xã Đan Điền, Quảng Điền, Bình Điền, Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang, Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây - Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre)					Vùng IV (Xã: A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5)	
				Các phường không có hệ số phụ cấp khu vực	Các phường có hệ số phụ cấp khu vực 0,1	Các xã/phường không có hệ số phụ cấp khu vực	Các xã/phường có hệ số phụ cấp khu vực 0,1	Các xã/phường có hệ số phụ cấp khu vực 0,2	Các xã/phường có hệ số phụ cấp khu vực 0,3	Các xã/phường có hệ số phụ cấp khu vực 0,5	Các xã có hệ số phụ cấp khu vực 0,5	Các xã có hệ số phụ cấp khu vực 0,7
	Hệ số phụ cấp khu vực				0,1		0,1	0,2	0,3	0,5	0,5	0,7
	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương			0,45	0,45	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,25	0,25
<b>1</b>	<b>Công nhân sản xuất, cung ứng giống, trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng</b>											
1.1	Bậc 4/7	2.340.000	2,55	332.775	345.825	309.825	321.975	334.125	346.275	370.575	343.125	365.625
<b>2</b>	<b>Lao động thiết kế</b>											
2.1	Bậc 4/9	2.340.000	3,33	434.565	447.615	404.595	416.745	428.895	441.045	465.345	430.875	453.375